

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
SÀI GÒN - HÀ NỘI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 12
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 41



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt,
Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Tín	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2017)



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

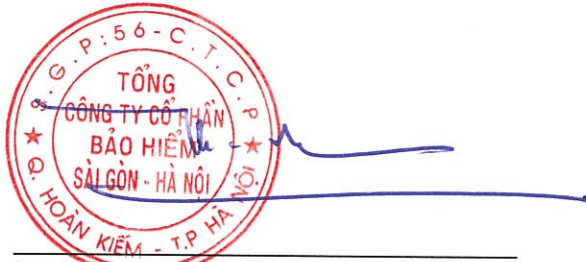
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Số: 226 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2017, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

11/08/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		997.548.991.233	969.168.336.398
(100=110+120+130+140+150+190)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	94.613.373.241	309.923.898.800
1. Tiền	111		11.613.373.241	21.923.898.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.000.000.000	288.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	496.405.620.611	170.279.172.596
1. Chứng khoán kinh doanh	121		56.930.193.055	22.245.457.878
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(124.572.444)	(2.466.285.282)
3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123		439.600.000.000	150.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.547.013.131	260.921.666.842
1. Phải thu của khách hàng	131	7	88.318.817.554	82.169.079.073
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		87.223.246.454	81.073.507.973
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		1.095.571.100	1.095.571.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.741.578.598	10.343.021.053
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	141.507.637.441	234.244.080.787
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(67.536.285.777)	(66.349.779.386)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515.265.315	515.265.315
IV. Hàng tồn kho	140		474.755.233	709.780.923
1. Hàng tồn kho	141		474.755.233	709.780.923
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.462.661.663	18.430.062.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	14.917.261.383	15.211.886.832
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		11.179.964.319	10.992.491.327
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.737.297.064	4.219.395.505
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.177.543.465	3.039.567.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	367.856.815	178.607.287
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	213.045.567.354	208.903.755.173
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		47.516.932.681	37.974.556.197
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		165.528.634.673	170.929.198.976

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+250+260)	200		706.023.777.066	374.124.610.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.831.742.858	54.169.540.276
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	8.831.742.858	54.169.540.276
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.831.742.858	48.169.540.276
II. Tài sản cố định	220		18.381.305.848	19.626.591.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.983.500.297	19.111.063.774
<i>Nguyên giá</i>	222		32.685.906.012	32.685.906.012
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.702.405.715)	(13.574.842.238)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	397.805.551	515.527.776
<i>Nguyên giá</i>	228		2.033.000.000	2.033.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.635.194.449)	(1.517.472.224)
III. Bất động sản đầu tư	230		10.673.572.248	10.950.807.890
<i>Nguyên giá</i>	231		13.861.782.136	13.861.782.136
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3.188.209.888)	(2.910.974.246)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	661.512.951.099	283.745.445.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.423.858.150	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		126.000.000.000	126.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		469.589.092.949	157.745.445.000
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.624.205.013	5.632.226.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.939.012.175	4.089.132.232
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.685.192.838	1.543.093.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.703.572.768.299	1.343.292.947.308

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		666.825.996.829	606.867.333.896
I. Nợ ngắn hạn	310		666.297.022.739	606.848.533.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	77.065.454.193	71.575.147.340
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		74.853.169.842	68.875.049.835
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		2.212.284.351	2.700.097.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.601.693.081	1.199.080.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	5.316.431.722	6.451.809.077
4. Phải trả người lao động	314		2.279.935.402	1.179.063.667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.262.212.299	7.604.144.428
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.856.836.204	2.848.928.397
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	15	12.679.332.673	9.894.256.502
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.185.949.975	4.929.691.145
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		209.333.661	215.833.661
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	548.839.843.529	500.950.578.736
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		264.468.586.259	231.010.660.906
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		264.077.461.102	251.959.731.355
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		20.293.796.168	17.980.186.475
II. Nợ dài hạn	330		528.974.090	18.800.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	428.040.170	18.800.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		100.933.920	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.036.746.771.470	736.425.613.412
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.036.746.771.470	736.425.613.412
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	700.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	700.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.502.647.488	1.502.647.488
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7.440.573.167	7.424.515.264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.803.550.815	27.498.450.660
4.1 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.498.450.660	-
4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		305.100.155	27.498.450.660
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.703.572.768.299	1.343.292.947.308

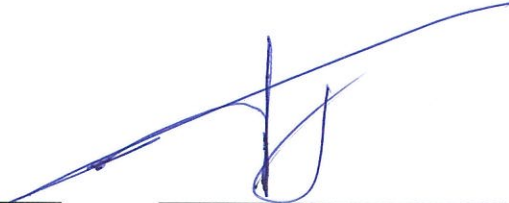
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	-	3.266,52



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu



Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	219.274.826.438	182.125.216.384
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	787.371.626	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	46.032.743.223	36.234.429.192
4. Thu nhập khác	13	574.411.612	422.690.466
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	234.143.272.904	165.496.407.823
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	277.235.642	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	151.540.140	1.781.658.658
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	31.744.677.059	29.993.223.179
9. Chi phí khác	24	72.634.052	32.234.799
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	279.993.102	21.478.811.583
(50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24)			
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	3.985.645.104
12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(41.164.956)	(274.568.573)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	321.158.058	17.767.735.052
(60 = 50-51-52)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	252.205.102.313	206.481.446.397
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		275.904.400.494	206.790.128.204
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		9.758.627.172	9.684.788.487
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		33.457.925.353	9.993.470.294
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	44.759.681.857	32.795.218.322
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		54.302.058.341	32.979.889.159
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		9.542.376.484	184.670.837
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		207.445.420.456	173.686.228.075
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		11.829.405.982	8.438.988.309
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		11.534.281.514	8.303.871.302
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		295.124.468	135.117.007
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		219.274.826.438	182.125.216.384
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11	21	98.759.876.138	73.896.864.558
- Tổng chi bồi thường	11.1		106.702.116.924	79.413.204.927
+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc			100.174.486.817	71.149.965.583
+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm			6.527.630.107	8.263.239.344
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		7.942.240.786	5.516.340.369
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	21	15.907.990.147	7.038.692.346
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	12.117.729.747	8.569.213.913
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	(5.400.564.303)	2.743.774.525
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	21	100.370.180.041	72.683.611.600
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		2.313.609.693	1.835.450.734
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			-	-
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	22	131.459.483.170	90.977.345.489
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		11.018.609.685	12.529.009.760
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		120.440.873.485	78.448.335.729

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		234.143.272.904	165.496.407.823
14. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(14.868.446.466)	16.628.808.561
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		787.371.626	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		277.235.642	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		510.135.984	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	46.032.743.223	36.234.429.192
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	151.540.140	1.781.658.658
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		45.881.203.083	34.452.770.534
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	31.744.677.059	29.993.223.179
22. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		(221.784.458)	21.088.355.916
23. Thu nhập khác	31		574.411.612	422.690.466
24. Chi phí khác	32		72.634.052	32.234.799
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		501.777.560	390.455.667
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		279.993.102	21.478.811.583
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	3.985.645.104
28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	12	(41.164.956)	(274.568.573)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		321.158.058	17.767.735.052



Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu



Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	321.581.980.044	229.897.899.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(283.078.266.278)	(184.933.130.190)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.177.912.908)	(32.551.703.753)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.000.000.000)	(1.350.000.000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.876.011.514	12.734.759.709
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.219.516.157)	(32.615.963.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.017.703.785)	(8.818.137.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.170.000)	(208.733.600)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(969.067.647.949)	(223.535.445.689)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	458.442.932.300	245.113.796.190
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	18.416.213.860	20.692.320.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(492.247.671.789)	42.061.937.582
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	300.000.000.000	-
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(45.149.985)	(1.556.695.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	299.954.850.015	(1.556.695.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(215.310.525.559)	31.687.104.041
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	309.923.898.800	26.152.936.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(349.738)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94.613.373.241	57.839.690.684

Nguyễn Thị Ngân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Vũ Đức Trung
Phó Tổng Giám đốc**Lưu Thanh Tâm**
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC15/KDBH cấp ngày 05 tháng 5 năm 2015 về việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC16/KDBH cấp ngày 24 tháng 9 năm 2015 về việc thành lập thêm 7 công ty thành viên.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 736 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 671 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào đã được Bộ Tài chính, Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhà nước và Bảo hiểm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp Giấy phép kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ số 0199/BTC.CQLDN.BH. Theo đó, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào trở thành công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Toà nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và hai mươi bảy (27) công ty thành viên trên cả nước.

Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 50 đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp tác đầu tư bất động sản và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nghiệp vụ trong kỳ như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Tổng Công ty không bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong kỳ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.109.847.520	3.763.612.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.503.525.721	18.160.286.533
Các khoản tương đương tiền (i)	83.000.000.000	288.000.000.000
	<u>94.613.373.241</u>	<u>309.923.898.800</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư tại ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	56.930.193.055	(124.572.444)	22.245.457.878	(2.466.285.282)
- Cổ phiếu niêm yết	52.588.053.055	(124.572.444)	17.903.317.878	(2.466.285.282)
+ MCG	313.837.044	(124.572.444)	912.449.617	(698.066.017)
+ BMI	4.057.517.951	-	5.313.922.946	(466.689.946)
+ HAH	-	-	3.447.541.565	(587.593.567)
+ MDG	-	-	4.937.903.750	(713.935.752)
+ MBB	-	-	3.291.500.000	-
+ SHB	39.162.415.640	-	-	-
+ GAS	1.491.286.620	-	-	-
+ BID	7.562.995.800	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.342.140.000	-	4.342.140.000	-
+ MSB	1.492.140.000	-	1.492.140.000	-
+ MTJC	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	469.100.000.000	469.100.000.000	150.500.000.000	150.500.000.000
a1) Ngắn hạn	439.600.000.000	439.600.000.000	150.500.000.000	150.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	197.600.000.000	197.600.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
- Trái phiếu (i)	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
- Khác (ii)	164.000.000.000	164.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-

- (i) Phản ánh khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Du lịch Minh Đức. Sáu mươi trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 60 tỷ VND được gia hạn đến ngày 25 tháng 01 năm 2018, mười tám trái phiếu, tương đương mệnh giá trái phiếu 18 tỷ VND được gia hạn đến ngày 10 tháng 05 năm 2018. Lãi suất trong thời gian gia hạn là lãi suất kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội cộng biên độ 5%/năm.
- (ii) Phản ánh hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản với Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ. Hợp đồng có thời hạn 1 năm, đáo hạn ngày 11 tháng 01 năm 2018.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	36.423.858.150	-	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào (i)	36.423.858.150	-	-	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (ii)	126.000.000.000	-	126.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	469.589.092.949	-	157.745.445.000	-
- Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long - CTCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	20.250.000.000	-	20.250.000.000	-
- Tổng Công ty Rau quả Nông sản - Công ty TNHH MTV	107.495.445.000	-	107.495.445.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	38.100.000.000	-	-	-
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	232.313.247.949	-	-	-
- Khác	41.430.400.000	-	-	-

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu 80%.

(ii) Tổng Công ty sở hữu 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất, tương ứng tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	46.796.186.458	43.072.344.305
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	10.834.755.872	20.263.525.430
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29.592.304.124	17.737.638.238
Phải thu khác	1.095.571.100	1.095.571.100
Cộng	88.318.817.554	82.169.079.073

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	141.507.637.441	234.244.080.787
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.577.223.828	3.726.756.112
- Phải thu lãi trái phiếu	8.147.000.000	3.487.000.000
- Đặt cọc thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào	-	36.423.858.150
- Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	54.487.485.549	161.710.135.549
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	45.380.000.000	-
- Tạm ứng	17.361.965.489	16.326.251.992
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	196.005.456	170.505.456
- Phải thu khác	12.357.957.119	12.399.573.528
b) Dài hạn	8.831.742.858	54.169.540.276
- Ký quỹ bảo hiểm (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	-	45.380.000.000
- Phải thu khác	2.831.742.858	2.789.540.276
Cộng	150.339.380.299	288.413.621.063

- (i) Phản ánh các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thu được 120 tỷ VND giá trị chuyển nhượng trái phiếu Công ty TNHH Minh Giang.
- (ii) Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh để đầu tư chứng khoán niêm yết với Ông Nguyễn Đình Chiến. Thời hạn của hợp đồng Hợp tác đầu tư là ngày 12 tháng 6 năm 2018 do đó tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư được phân loại lại từ khoản phải thu dài hạn sang phải thu ngắn hạn.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.917.261.383	15.211.886.832
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.179.964.319	10.992.491.327
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà Hồng Hà Center	2.493.030.540	2.417.484.160
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.244.266.524	1.801.911.345
b) Dài hạn	4.939.012.175	4.089.132.232
- Chi phí lắp đặt thiết bị tòa nhà	947.576.378	1.523.141.288
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.991.435.797	2.565.990.944
Cộng	19.856.273.558	19.301.019.064

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.621.470.591	1.791.640.871	14.272.794.550	32.685.906.012
Số dư cuối kỳ	16.621.470.591	1.791.640.871	14.272.794.550	32.685.906.012
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	3.721.189.208	1.297.859.702	8.555.793.328	13.574.842.238
Trích khấu hao	327.975.025	79.162.114	720.426.338	1.127.563.477
Số dư cuối kỳ	4.049.164.233	1.377.021.816	9.276.219.666	14.702.405.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	12.900.281.383	493.781.169	5.717.001.222	19.111.063.774
Tại ngày cuối kỳ	12.572.306.358	414.619.055	4.996.574.884	17.983.500.297

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.033.748.023 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 689.909.643 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Phần mềm máy tính VND
Số dư đầu kỳ	2.033.000.000
Số dư cuối kỳ	2.033.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.517.472.224
Trích khấu hao	117.722.225
Số dư cuối kỳ	1.635.194.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	515.527.776
Tại ngày cuối kỳ	397.805.551

Nguyên giá của TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.410.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.410.000.000 VND).

12. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kết chuyển
	VND	VND	(thu nhập)/chi phí VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Khấu hao văn phòng	1.388.714.824	1.267.957.013	(120.757.811)
Hoa hồng phải trả tương ứng với phí phải thu	296.478.014	275.136.949	(21.341.065)
Cộng	1.685.192.838	1.543.093.962	(142.098.876)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	100.933.920	-	100.933.920
Cộng	100.933.920	-	100.933.920
Kết chuyển (thu nhập)/chi phí			(41.164.956)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
	VND	VND			VND	VND
a. Các khoản phải thu	178.607.287	-	4.634.432	193.883.960	367.856.815	-
Thuế GTGT đầu ra	495.921	-	495.921	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	187.884.922	187.884.922	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.927.962	-	-	5.999.038	26.927.000	-
Thuế khác	157.183.404	-	4.138.511	-	153.044.893	-
a. Các khoản phải trả	-	6.451.809.077	12.757.945.866	13.893.323.221	-	5.316.431.722
Thuế GTGT đầu ra	-	3.373.416.498	11.880.510.903	10.794.290.386	-	4.459.637.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.812.115.078	-	1.812.115.078	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.104.546.629	818.278.051	1.226.420.642	-	696.404.038
Thuế khác	-	161.730.872	59.156.912	60.497.115	-	160.390.669
	178.607.287	6.451.809.077	12.762.580.298	14.087.207.181	367.856.815	5.316.431.722

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	49.212.567.652	43.346.040.959
Phải trả bồi thường bảo hiểm	22.888.595.724	24.120.836.634
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	369.298.958	452.584.943
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	2.382.707.508	955.587.299
Phải trả khác cho người bán	2.212.284.351	2.700.097.505
Cộng	77.065.454.193	71.575.147.340

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	9.894.256.502	9.796.721.523
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ	14.319.357.685	7.756.715.413
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ	11.534.281.514	8.303.871.302
- Số dư cuối kỳ	12.679.332.673	9.249.565.634

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.185.949.975	4.929.691.145
Kinh phí công đoàn	433.304.777	429.006.347
Bảo hiểm xã hội	186.967.044	200.675.268
Bảo hiểm y tế	27.148.442	24.282.080
Cổ tức phải trả	2.901.927.400	2.948.532.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.636.602.312	1.327.194.550
b) Dài hạn	428.040.170	18.800.000
Nhận ký quỹ, ký cược	428.040.170	18.800.000
Cộng	8.613.990.145	4.948.491.145

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Tại ngày cuối kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	264.077.461.102	165.528.634.673	98.548.826.429
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	247.585.323.238	162.389.522.613	85.195.800.625
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông	16.492.137.864	3.139.112.060	13.353.025.804
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	264.468.586.259	47.516.932.681	216.951.653.578
Cộng	528.546.047.361	213.045.567.354	315.500.480.007

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng bồi thường	Kỳ này		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	251.959.731.355	170.929.198.976	81.030.532.379
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	12.117.729.747	(5.400.564.303)	17.518.294.050
Số dư cuối kỳ	264.077.461.102	165.528.634.673	98.548.826.429

2. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	231.010.660.906	37.974.556.197	193.036.104.709
Số trích lập trong kỳ	33.457.925.353	9.542.376.484	23.915.548.869
Số dư cuối kỳ	264.468.586.259	47.516.932.681	216.951.653.578

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	17.980.186.475	33.284.119.109
Số trích lập trong kỳ	2.313.609.693	1.835.450.734
Số dư cuối kỳ	20.293.796.168	35.119.569.843

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng nghiệp vụ theo loại hình

a) Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	43.668.415.511	41.164.347.160
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.084.761.734	5.900.584.802
Bảo hiểm hàng hóa	10.400.378.135	9.264.248.001
Bảo hiểm con người	20.772.540.489	20.535.044.117
Bảo hiểm xe cơ giới	169.083.291.318	139.938.306.763
Bảo hiểm cháy	12.354.495.725	12.154.745.282
Bảo hiểm hàng không	73.481.011	57.284.575
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.031.222.336	1.969.115.914
Bảo hiểm nông nghiệp	-	26.984.292
	<u>264.468.586.259</u>	<u>231.010.660.906</u>

b) Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	33.813.965.611	25.912.403.115
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.659.522.231	1.184.874.309
Bảo hiểm hàng hóa	4.801.601.650	3.682.893.543
Bảo hiểm con người	123.684.678	28.467.275
Bảo hiểm xe cơ giới	247.060.689	294.820.132
Bảo hiểm cháy	6.253.961.290	6.253.961.290
Bảo hiểm trách nhiệm chung	617.136.532	617.136.533
	<u>47.516.932.681</u>	<u>37.974.556.197</u>

c) Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	95.608.095.019	100.573.780.729
Bảo hiểm thân tàu và P&I	47.580.256.728	7.208.161.299
Bảo hiểm hàng hóa	6.281.393.236	5.660.527.231
Bảo hiểm con người	1.877.899.006	2.124.706.654
Bảo hiểm xe cơ giới	52.191.269.732	44.779.727.122
Bảo hiểm cháy	58.739.265.180	91.474.625.232
Bảo hiểm hàng không	4.408.860	3.437.075
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.794.873.341	133.146.955
Bảo hiểm nông nghiệp	-	1.619.058
	<u>264.077.461.102</u>	<u>251.959.731.355</u>

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Tiếp theo)

d) Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	68.173.188.563	77.039.223.763
Bảo hiểm thân tàu và P&I	33.721.168.771	3.146.555.626
Bảo hiểm hàng hóa	4.257.529.098	1.830.086.425
Bảo hiểm con người	7.421.081	1.708.036
Bảo hiểm xe cơ giới	14.823.641	17.689.208
Bảo hiểm cháy	58.060.675.327	88.856.907.725
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.293.828.192	37.028.193
	165.528.634.673	170.929.198.976

e) Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm tài sản	4.334.734.664	4.289.327.963
Bảo hiểm thân tàu và P&I	953.047.487	896.675.363
Bảo hiểm hàng hóa	4.578.579.649	4.441.262.591
Bảo hiểm con người	5.208.864.149	5.066.445.236
Bảo hiểm xe cơ giới	3.358.815.354	1.525.281.741
Bảo hiểm cháy	1.306.682.608	1.225.240.496
Bảo hiểm hàng không	70.990.342	70.689.742
Bảo hiểm trách nhiệm chung	469.779.673	452.961.101
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.248.952	1.248.952
Bảo hiểm nông nghiệp	11.053.290	11.053.290
	20.293.796.168	17.980.186.475

11/11/2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	1.502.647.488	5.977.228.387	10.753.759.916	718.233.635.791
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.945.737.537	28.945.737.537
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	1.447.286.877	(1.447.286.877)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(253.759.916)	(253.759.916)
Số dư đầu kỳ này	700.000.000.000	1.502.647.488	7.424.515.264	27.498.450.660	736.425.613.412
Tăng vốn trong kỳ (i)	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	321.158.058	321.158.058
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	16.057.903	(16.057.903)	-
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	1.502.647.488	7.440.573.167	27.803.550.815	1.036.746.771.470

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 700 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các cổ đông đã góp đủ vốn theo quyết định tăng vốn được phê duyệt và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo hoàn thành tăng vốn. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để thay đổi Giấy phép kinh doanh tăng vốn điều lệ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	70.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	275.904.400.494	206.790.128.204
Bảo hiểm tài sản	39.620.477.740	35.351.724.939
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.704.856.190	5.609.143.983
Bảo hiểm hàng hóa	21.811.382.625	17.351.387.201
Bảo hiểm con người	14.439.392.389	13.964.399.645
Bảo hiểm xe cơ giới	183.502.223.083	125.211.117.698
Bảo hiểm cháy	8.144.211.247	7.744.710.361
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.681.857.220	1.557.644.377
Phí nhận tái bảo hiểm	9.758.627.172	9.684.788.487
Bảo hiểm tài sản	9.473.451.670	8.734.067.769
Bảo hiểm thân tàu và P&I	123.967.285	851.325.630
Bảo hiểm hàng hóa	121.966.702	37.441.588
Bảo hiểm xe cơ giới	9.181.512	10.317.785
Bảo hiểm hàng không	30.060.003	(2.332.869)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	53.968.584
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(33.457.925.353)	(9.993.470.294)
	252.205.102.313	206.481.446.397

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	54.302.058.341	32.979.889.159
Bảo hiểm tài sản	44.553.259.346	28.750.134.357
Bảo hiểm thân tàu và P&I	1.191.611.111	242.315.266
Bảo hiểm hàng hóa	8.201.643.515	3.726.811.087
Bảo hiểm con người	197.501.097	7.066.290
Bảo hiểm xe cơ giới	158.043.272	253.562.159
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(9.542.376.484)	(184.670.837)
	44.759.681.857	32.795.218.322

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	106.702.116.924	79.413.204.927
Bảo hiểm tài sản	17.870.817.363	21.341.576.686
Bảo hiểm thân tàu và P&I	958.173.315	1.597.068.115
Bảo hiểm hàng hóa	11.564.821.271	2.860.785.198
Bảo hiểm con người	6.803.417.736	6.109.029.501
Bảo hiểm xe cơ giới	69.499.478.669	46.222.640.289
Bảo hiểm cháy	-	1.250.000.000
Bảo hiểm hàng không	5.408.570	12.485.138
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	19.620.000
Các khoản thu giảm chi	(7.942.240.786)	(5.516.340.369)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(15.907.990.147)	(7.038.692.346)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	12.117.729.747	8.569.213.913
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.400.564.303	(2.743.774.525)
	100.370.180.041	72.683.611.600

S
 HA
 E
 M
 HA

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	11.018.609.685	12.529.009.760
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	2.250.644.978	2.204.265.148
Chi phí nhân viên	28.908.173.044	20.801.297.040
Chi phí nguyên vật liệu	5.160.629.918	3.643.975.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520.240.941	572.578.326
Thuế và các khoản lệ phí khác	588.761.883	476.112.785
Chi khác	83.012.422.721	50.750.107.274
	131.459.483.170	90.977.345.489

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.601.893.289	7.162.125.819
Lãi trái phiếu	9.568.666.667	4.673.766.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.880.388.500	2.473.473.650
Lãi chênh lệch tỷ giá	636.005.380	145.226.759
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.345.789.387	21.779.836.297
	46.032.743.223	36.234.429.192

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.099.794	145.949.420
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.277.169.888	4.364.551.368
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.341.712.838)	(2.751.105.196)
Chi phí hoạt động tài chính khác	214.983.296	22.263.066
	151.540.140	1.781.658.658

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.933.905.506	18.285.481.438
Chi phí nguyên vật liệu	247.599.233	76.110.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	554.855.814	583.448.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	725.044.761	840.081.745
Thuế và các khoản lệ phí khác	257.952.740	253.405.885
Dự phòng phải thu khó đòi	1.186.506.391	2.821.173.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.912.783.993	5.391.225.570
Chi phí khác bằng tiền	2.926.028.621	1.742.295.895
	31.744.677.059	29.993.223.179

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	113.702.399.419	87.048.072.094
Chi phí nhân viên	49.842.078.550	39.086.778.478
Chi phí nguyên vật liệu	5.963.084.965	3.720.085.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.522.521.344	1.412.660.071
Thuế, phí và lệ phí	846.714.623	729.518.670
Chi phí dự phòng	1.186.506.391	2.821.173.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.912.783.993	11.313.868.677
Chi phí khác bằng tiền	88.189.096.320	49.357.473.810
	266.165.185.605	195.489.631.002

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	279.993.102	21.478.811.583
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.385.058.102)	(2.473.473.650)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.880.388.500)	(2.473.473.650)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(504.669.602)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.069.947.851	922.887.587
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	295.071.429
- Khấu hao văn phòng	603.789.054	603.789.054
- Chi phí không được khấu trừ khác	142.158.797	24.027.104
Thu nhập chịu thuế	(14.035.117.149)	19.928.225.520
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.985.645.104

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.613.373.241	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.759.946.587	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	496.405.620.611	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	499.089.092.949	157.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.528.634.673	170.929.198.976
Tổng cộng	1.403.396.668.061	1.090.784.384.130
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	84.603.983.905	76.186.643.816
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	264.077.461.102	251.959.731.355
Công nợ tài chính khác	7.690.252.469	7.622.944.428
Tổng cộng	356.371.697.476	335.769.319.599

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	5.347.419.739	4.762.538.718	10.172.581.872	9.282.171.814
Euro (EUR)	2.082.284.045	2.645.848.171	3.492.277.947	3.839.143.651
Won Hàn Quốc (KRW)	5.710.659.103	8.448.562.400	2.932.888.928	8.630.001.127
Khác	85.053.416	99.284.636	843.714.703	509.207.590

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro và Won Hàn Quốc.

Nếu tỷ giá các đồng tiền trên so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm tương ứng khoảng 74 triệu VND. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.613.373.241	-	94.613.373.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.928.203.729	2.831.742.858	147.759.946.587
Đầu tư ngắn hạn	496.405.620.611	-	496.405.620.611
Đầu tư dài hạn	-	499.089.092.949	499.089.092.949
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	165.528.634.673	-	165.528.634.673
Tổng cộng	901.475.832.254	501.920.835.807	1.403.396.668.061
Phải trả người bán và phải trả khác	84.603.983.905	-	84.603.983.905
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	264.077.461.102	-	264.077.461.102
Công nợ tài chính khác	7.262.212.299	428.040.170	7.690.252.469
Tổng cộng	355.943.657.306	428.040.170	356.371.697.476
Chênh lệch thanh khoản thuần	545.532.174.948	501.492.795.637	1.047.024.970.585

10 /
 TY
 HỮU
 Í TI
 AN
 (P.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.923.898.800	-	309.923.898.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.737.128.482	48.169.540.276	281.906.668.758
Đầu tư ngắn hạn	170.279.172.596	-	170.279.172.596
Đầu tư dài hạn	-	157.745.445.000	157.745.445.000
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	170.929.198.976		170.929.198.976
Tổng cộng	884.869.398.854	205.914.985.276	1.090.784.384.130
Phải trả người bán và phải trả khác	76.186.643.816	-	76.186.643.816
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	251.959.731.355	-	251.959.731.355
Công nợ tài chính khác	7.604.144.428	18.800.000	7.622.944.428
Tổng cộng	335.750.519.599	18.800.000	335.769.319.599
Chênh lệch thanh khoản thuần	549.118.879.255	205.896.185.276	755.015.064.531

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông có cùng Chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	9.138.865.551	8.943.666.064
<i>Thu nhập từ lãi tiền gửi</i>	<i>9.138.865.551</i>	<i>8.493.666.064</i>
<i>Trả cổ tức</i>	<i>-</i>	<i>450.000.000</i>

29. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi thanh toán	6.595.047.731	16.307.470.413
Tương đương tiền (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	83.000.000.000	288.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn (kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng)	194.600.000.000	72.500.000.000
Tiền gửi dài hạn (kỳ hạn còn lại trên 12 tháng)	29.500.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6.000.000.000	6.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.510.670.556	3.726.756.112
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Ứng trước thực hiện hợp đồng	136.363.636	100.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 1.979.060.434 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 2.520.187.878 VND).



Nguyễn Thị Ngân
 Người lập biểu



Vũ Đức Trung
 Phó Tổng Giám đốc



Lưu Thanh Tâm
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017